

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN X
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2023/HNGĐ-ST
Ngày 25-4-2023
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nhân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Văn Cơ

Ông Huỳnh Văn Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hải - Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2023/TLST-HNGĐ ngày 07-03-2023 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24-03-2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thuý D, sinh năm 1990; địa chỉ nơi cư trú: Ấp T, xã G, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Lê Văn S, sinh năm 1986; địa chỉ nơi cư trú: Ấp T, xã G, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06-02-2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thuý D trình bày bà và ông Lê Văn S kết hôn ngày 24-6-2013 tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện X, tỉnh Sóc Trăng (Giấy chứng nhận kết hôn số 49). Vợ chồng chung sống thường xuyên bất đồng quan điểm, mâu thuẫn kéo dài và đã sống ly thân. Nay bà yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn S. Về con chung có hai cháu tên Lê Ái M (sinh ngày 03-4-2013) và Lê Minh

N (sinh ngày 23-10-2015) hiện đang sống với ông S cùng gia đình ông, bà đồng ý để ông S tiếp tục nuôi dưỡng đến trưởng thành, việc cấp dưỡng cho con thì bà và ông S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không có.

Bị đơn ông Lê Văn S đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng vắng mặt không có lý do và không có ý kiến gửi đến Tòa án.

Tại phiên tòa, bà D xác định vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện; ông S vắng mặt không có lý do; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện X phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã chấp hành các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn vắng mặt không có lý do và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về hôn nhân cho bà D được ly hôn với ông S; về con chung tên Lê Ái M, Lê Minh N tiếp tục giao cho ông S nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi, dành quyền thăm nom chăm sóc con chung cho bà D không ai được quyền ngăn cản; về cấp dưỡng cho con, tài sản chung, nợ chung không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét; tuyên án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thuỳ D là vụ án hôn nhân và gia đình về “*ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo quy định khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 14 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình; bị đơn ông Lê Văn S cư trú Ấp T, xã G, huyện X, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện X thụ lý, xét xử sơ thẩm theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa, ông S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông S.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông S kết hôn đã được Ủy ban nhân dân xã G, huyện X, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 49 ngày 24-6-2013 là hôn nhân hợp pháp quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Theo bà D trình bày vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và đã sống ly thân. Qua xác minh địa phương không nắm rõ nguyên nhân phát sinh

mâu thuẫn ly hôn, tranh chấp nuôi con giữa bà D và ông S (bút lục số 45). Phòng Văn hoá thông tin huyện X ý kiến thời gian chung sống giữa ông, bà không xảy ra tình trạng bạo lực gia đình (bút lục số 42). Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tạo điều kiện để đương sự gặp gỡ hòa giải các mâu thuẫn, đoàn tụ nhưng bà D vẫn kiên quyết xin ly hôn, ông S vắng mặt không có lý do. Điều này thể hiện tình cảm vợ chồng đã không còn, không thể hàn gắn được nữa, hai bên đã sống ly thân và không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc không đạt được. Xét bà D yêu cầu ly hôn là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà D trình bày hai con chung tên Lê Ái M (sinh ngày 03-4-2013) và Lê Minh N (sinh ngày 23-10-2015) hiện đang sống với ông S gia đình ông, khi ly hôn bà đồng ý để ông S tiếp tục nuôi dưỡng hai con, về cấp dưỡng cho con thì bà và ông S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu M có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng ông S, Tòa án không lấy được nguyện vọng của cháu N do cháu không có mặt tại địa phương (bút lục số 44). Xét thấy, hiện cháu M và cháu N do ông S và gia đình ông đang trực tiếp nuôi dưỡng và có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng ông S. Vì vậy, cần tiếp tục giao hai cháu cho ông S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là đảm bảo tốt nhất sự phát triển của hai cháu trong thời điểm hiện tại, phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của bà D, ông S, đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình; bà D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng cho con bà D trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông S không có ý kiến về vấn đề này gửi đến Tòa án, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà D trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông S không có ý kiến về vấn đề này gửi đến Tòa án, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà D phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 14 Điều 3, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thuỳ D với bị đơn ông Lê Văn S về ly hôn, tranh chấp nuôi con.

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thuỳ D được ly hôn với ông Lê Văn S.

- Về con chung: Giao cháu Lê Ái M (sinh ngày 03-4-2013) và Lê Minh N (sinh ngày 23-10-2015) cho ông Lê Văn S tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đã thành niên; Bà Nguyễn Thị Thuỳ D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng cho con: Bà Nguyễn Thị Thuỳ D trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông Lê Văn S không có ý kiến về vấn đề này gửi đến Tòa án, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thuỳ D trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông Lê Văn S không có ý kiến về vấn đề này gửi đến Tòa án, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Nguyễn Thị Thuỳ D phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007390 ngày 07-03-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo

quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Kim Nhân